Signature Not Verified
Được ký bởi BÙI THỊ LỆ THỦY
Ngày ký: 20.01.2019 14:53

Mẫu số 02/CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

Hải Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Số: 49 /TB-HAPUMA
(V/v CBTT BCTC quí IV năm 2018)

Kính gửi: **UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
2. Mã chứng khoán: CTB
3. Địa chỉ trụ sở: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.
4. Điện thoại: 0220.3844876 - 3853496 Fax: 0220.3858606
5. Người chịu trách nhiệm công bố thông tin:

   Bà Bùi Thị Lệ Thuỷ - Chức vụ: Giám đốc tài chính kiêm kế toán trưởng
6. Nội dung của thông tin công bố:

   6.1. Báo cáo tài chính quí IV năm 2018 của Công ty Cổ phần Chế Tạo Bơm Hải Dương được lập ngày 15 tháng 01 năm 2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

   6.2. Giải trình về chênh lệch kết quả sản xuất kinh doanh quí IV năm 2018.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung công bố: **www.hpmc.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

CÔNG TY CP CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 0800287016-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG * TP. HẢI DƯƠNG-T. HẢI DƯƠNG

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Bùi Thị Lệ Thủy

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *Lưu TCKT*

HAPUMA® BƠM HẢI DƯƠNG
The right choice

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV - NĂM 2018

Mẫu số B01a - DN: Bảng cân đối kế toán

Mẫu số B02a - DN: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Mẫu số B03a - DN: Lưu chuyển tiền tệ

Mẫu số B09a - DN: Thuyết minh báo cáo tài chính

(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05 - 06
Thuyết minh Báo cáo tài chính	07 - 22

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**377.569.471.575**	**587.361.099.707**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**47.009.064.948**	**37.703.358.017**
1. Tiền	111		47.009.064.948	37.703.358.017
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**43.185.000.000**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		29.243.800.000	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(4.058.800.000)	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	18.000.000.000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**174.216.678.302**	**401.703.310.097**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.a	126.674.408.676	88.615.545.738
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		52.933.448.408	165.130.367.190
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.b	6.467.266.146	163.137.688.207
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11.858.444.928)	(15.180.291.038)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.4**	**110.083.108.097**	**143.517.317.825**
1. Hàng tồn kho	141		110.537.610.333	143.972.816.969
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(454.502.236)	(455.499.144)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.075.620.228**	**4.437.113.768**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6.a	1.689.650.040	640.308.851
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.385.970.188	3.794.199.960
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	2.604.957
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**70.759.442.546**	**74.797.000.346**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**6.534.225.000**	**9.393.867.145**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2.b	3.390.535.000	9.393.867.145
6. Phải thu dài hạn khác	216		3.143.690.000	0
II. Tài sản cố định	**220**		**54.123.865.181**	**61.022.404.711**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	52.807.207.854	59.631.653.123
- Nguyên giá	222		138.386.770.462	137.052.052.894
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(85.579.562.608)	(77.420.399.771)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.316.657.327	1.390.751.588
- Nguyên giá	228		9.209.401.253	9.105.889.253
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(7.892.743.926)	(7.715.137.665)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.555.111.732**	**1.466.733.457**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5	1.555.111.732	1.466.733.457
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.000.000.000**	**0**
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	0
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.546.240.633**	**2.913.995.033**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.b	7.546.240.633	2.913.995.033
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**448.328.914.121**	**662.158.100.053**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**310.243.232.467**	**521.373.235.859**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**284.887.915.218**	**310.050.509.738**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.a	99.200.469.117	101.158.347.512
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		75.511.212.121	41.863.615.221
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.a	7.664.016.489	2.337.477.137
4. Phải trả người lao động	314		11.513.496.441	12.423.169.113
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12.a	2.789.060.027	1.365.466.667
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13.a	249.817.672	263.918.845
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9.a	87.217.998.235	149.314.688.127
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		741.845.116	1.323.827.116
II. Nợ dài hạn	**330**		**25.355.317.249**	**211.322.726.121**
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		2.183.671.000	200.789.881.281
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13.b	1.100.000.000	1.100.000.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.14.b	22.012.486.392	9.136.954.345
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		59.159.857	295.890.495
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**138.085.681.654**	**140.784.864.194**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**138.093.749.224**	**141.142.364.194**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15.b	86.000.000.000	86.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		86.000.000.000	86.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.583.000.000	18.583.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.15.c	9.182.797.985	9.182.797.985
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.327.951.239	27.376.566.209
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.326.566.209	10.330.917.640
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.001.385.030	17.045.648.569
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**(8.067.570)**	**(357.500.000)**
1. Nguồn kinh phí	431	V.16	(8.067.570)	(357.500.000)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**448.328.914.121**	**662.158.100.053**

Hải Dương, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Giám đốc tài chính	Tổng giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*
Nguyễn Thị Thu Thủy	Bùi Thị Lệ Thủy	Nguyễn Trọng Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương
Số 37 Đại lộ Hồ Chí Minh, P. Nguyễn Trãi, Tp Hải Dương

Mẫu số B02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quí IV năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quí IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	1	VII.1	234.538.735.811	156.409.073.885	827.431.559.891	381.657.604.434
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2	77.945.455	0	345.204.110	729.600
3. Doanh thu thuần về BH & CCDV (10= 01-02)	10		234.460.790.356	156.409.073.885	827.086.355.781	381.656.874.834
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	183.804.409.402	124.853.859.050	685.463.950.972	295.031.187.450
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV (20=10 - 11)	20		50.656.380.954	31.555.214.835	141.622.404.809	86.625.687.384
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.247.684.963	265.506.945	13.069.828.553	2.823.921.457
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1.677.356.366	1.840.381.562	22.383.015.804	4.142.993.087
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.627.739.567*	*1.634.699.599*	*7.345.205.944*	*3.838.483.313*
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	24.225.661.009	8.047.960.728	65.694.474.383	28.356.793.363
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	13.166.804.836	13.422.281.722	30.193.144.450	36.227.547.422
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		12.834.243.706	8.510.097.768	36.421.598.725	20.722.274.969
11. Thu nhập khác	31	VII.6	2.000.000	809.881.909	22.240.900	937.881.909
12. Chi phí khác	32	VII.7	207.860.750	0	244.896.744	100.992.500
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(205.860.750)	809.881.909	(222.655.844)	836.889.409
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.628.382.956	9.319.979.677	36.198.942.881	21.559.164.378
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	2.798.425.006	1.988.241.136	7.615.307.851	4.513.515.809
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		9.829.957.950	7.331.738.541	28.583.635.030	17.045.648.569
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.143	792	3.324	2.397
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hải Dương, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Giám đốc tài chính	Tổng giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*
Nguyễn Thị Thu Thủy	**Bùi Thị Lệ Thủy**	**Nguyễn Trọng Nam**

M.S.D.N: 0800287 — CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG — TP.HẢI DƯƠNG-T.HẢI DƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

QUÍ IV NĂM 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quí IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**12.620.560.228**	**9.319.979.677**	**36.191.120.153**	**21.559.164.378**
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		2.001.584.465	2.159.787.112	8.336.769.098	8.588.097.725
- Các khoản dự phòng	03		13.193.442.840	7.864.267.020	13.613.794.435	8.675.384.206
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(617.308.500)	25.700.109	(617.308.500)	25.700.109
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(280.812.953)	(642.469.094)	(2.575.875.188)	(3.153.647.781)
- Chi phí lãi vay	06		1.627.739.567	1.634.699.599	7.345.205.944	3.838.483.313
- Các khoản điều chỉnh khác	07			(129.376.505)		95.890.495
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn LĐ	**08**		**28.545.205.647**	**20.232.587.918**	**62.293.705.942**	**39.629.072.445**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(57.524.045.080)	(140.150.928.340)	243.929.446.039	(323.751.650.738)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		26.554.785.621	(61.116.945.160)	33.435.206.636	(23.641.118.971)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(21.218.353.335)	80.509.542.611	(161.508.727.767)	17.343.569.143
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.589.201.278)	(342.479.563)	(5.681.586.789)	390.346.730
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13				(29.243.800.000)	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.806.593.567)	(363.917.796)	(8.140.526.611)	(2.635.216.036)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(845.229.861)	(3.107.701.869)	(3.773.633.466)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			(1.028.166.720)	1.557.500.000	1.092.293.530
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.963.532.000)	(608.810.685)	(2.339.053.806)	(2.054.493.418)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(31.001.733.992)**	**(103.714.347.596)**	**131.194.461.775**	**(297.400.830.781)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn #	21		(3.788.936.215)	(568.542.723)	(8.356.473.395)	(2.767.240.463)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn #	22			459.090.909		534.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị #	23		(51.272.000.000)	(10.000.000.000)	(61.498.748.000)	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị #	24		34.500.000.000	7.000.000.000	38.226.748.000	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức & lợi nhuận được chia	27		622.132.886	749.856.339	2.936.408.443	2.729.915.026
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(19.938.803.329)**	**(2.359.595.475)**	**(28.692.064.952)**	**496.765.472**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quí IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5	6	7
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31					52.260.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		52.996.175.864	129.379.028.516	327.505.860.285	235.585.486.421
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(156.438.628.915)	(31.272.332.619)	(389.602.550.177)	(175.625.072.223)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.900.000.000)		(30.100.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(116.342.453.051)**	**98.201.695.897**	**(92.196.689.892)**	**112.220.414.198**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(167.282.990.372)**	**(7.872.247.174)**	**10.305.706.931**	**(184.683.651.111)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		215.292.055.320	45.575.605.191	37.703.358.017	222.387.009.128
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**V.1**	**48.009.064.948**	**37.703.358.017**	**48.009.064.948**	**37.703.358.017**

Hải Dương, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Giám đốc tài chính	Tổng giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*
Nguyễn Thị Thu Thủy	Bùi Thị Lệ Thủy	Nguyễn Trọng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quí IV năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp cơ khí chế tạo, gia công và lắp đặt

3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

a. Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp tổ chức sản xuất, kinh doanh trong các ngành nghề lĩnh vực chính là:

- Thiết kế, sản xuất kinh doanh thiết bị thuỷ khí bao gồm: Máy bơm, máy nén, van, quạt các loại…vv;
- Sản xuất các loại thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
- Đúc, xử lý nhiệt và gia công, sửa chữa, lắp ráp, lắp đặt các sản phẩm, thiết bị cơ khí;
- Sản xuất cấu kiện kim loại; rèn; dập, ép, cán kim loại; luyện bột kim loại; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất kinh doanh các thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình xây dựng, đường dây và trạm biến áp đến 500 kV;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi, trạm bơm cấp, thoát nước và xử lý nước thải;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng, nhà ở, tổ chức dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Tổ chức các dịch vụ vận chuyển đường bộ (trừ vận tải chuyên dụng);
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, các hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật các mẫu vật liệu, các thông số (độ rung, ồn, nhiệt độ) máy móc, thiết bị; thử nghiệm đánh giá bơm, thiết bị thuỷ khí và các thiết bị khác;
- Thiết kế, thi công, lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, nước thải, hệ thống sưởi và điều hòa không khí, khí thải công nghiệp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, máy móc;
- Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định pháp luật Việt Nam;

b. Đầu tư thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Tp Hồ Chí Minh	Kinh doanh máy bơm
Chi nhánh Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Kinh doanh máy bơm
Văn phòng đại diện	Thành phố Hà Nội	Đại diện giao dịch

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do NH Nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ hoặc tại các thời điểm kết thúc niên độ, kỳ báo cáo. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được kết chuyển vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí nguyên vật liệu chính cho từng sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao TSCĐ:

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đế chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả được xác định theo giá gốc và cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản nợ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa).

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước về số tiền của khách hàng đã trả trước về giá trị hàng hóa đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao được, giá trị dịch vụ cho thuê mặt bằng, kho bãi theo cam kết trên hợp đồng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung. Chi phí liên quan đến việc phát hành được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

+ Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Tiền mặt	1.431.903.788	1.531.205.375
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.577.161.160	36.172.152.642
Cộng	**47.009.064.948**	**37.703.358.017**

2. Các khoản đầu tư tài chính	*Cuối kỳ*		*Đầu năm*	
a) Chứng khoán kinh doanh	**Giá gốc**	**Dự phòng giảm giá ĐT CK**	**Giá gốc**	**Dự phòng giảm giá ĐT CK**
Cổ phiếu Công ty CP Cảng Đồng Nai	29.243.800.000	(4.058.800.000)	0	0
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**19.000.000.000**		**0**	
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn (1)	18.000.000.000		0	
- Trái phiếu ngân hàng (2)	1.000.000.000		0	
Cộng	**44.185.000.000**		**0**	

(1) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn là tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam CN Hải Dương có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, lãi suất 7%/ năm.

(2) Trái phiếu ngân hàng là trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hải Dương phát hành có kỳ hạn 10 năm, lãi suất bằng lãi suất TG cá nhân 12T bình quân 4 NH TMCP lớn nhất cộng 0,8%/ năm.

3. Phải thu của khách hàng	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**126.674.408.676**	**88.615.545.738**
- Sumitomo NACCO Materials Handling (Viet nam)., Ltd	1.182.035.065	1.953.909.285
- Công ty CP LICOGI 16 - TPHCM	22.070.659.219	0
- Công ty CP truyền dẫn Long Biên - Hà Nội	24.532.887.500	0
- Cty TNHH MTVKTCTTL Bắc Đuống - TB Lương Tân	7.616.841.302	0
- Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	7.447.103.821	5.459.261.150
- Phải thu khách hàng khác:	63.824.881.769	81.202.375.303
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	**3.390.535.000**	**9.393.867.145**
- BQL DA các tiểu dự án ADB5 tỉnh Bắc Ninh - TB Nhất Trai	0	60.105.145
- BQLDA CT thủy lợi Nội đồng - TB Đò Hàn	3.390.535.000	1.525.000.000
- BQL DA Sở NN & PTNT Bắc Giang - TB Trúc Tay	0	7.808.762.000
Cộng	**130.064.943.676**	**98.009.412.883**

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Tiền mặt	1.431.903.788	1.531.205.375
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.577.161.160	36.172.152.642
- Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	0
Cộng	**48.009.064.948**	**37.703.358.017**

Tại ngày 31/12/2018 các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Hải Dương, lãi suất 4,1%/ năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính	*Cuối kỳ*		*Đầu năm*	
a) Chứng khoán kinh doanh	**Giá gốc**	**Dự phòng giảm giá ĐT CK**	**Giá gốc**	**Dự phòng giảm giá ĐT CK**
Cổ phiếu Công ty CP Cảng Đồng Nai	29.243.800.000	(4.058.800.000)	0	0
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		**22.272.000.000**		**0**
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn (1)		18.172.000.000		0
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dài hạn (2)		3.100.000.000		0
- Trái phiếu ngân hàng (3)		1.000.000.000		0
Cộng		**47.457.000.000**		**0**

(1) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn là tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam CN Hải Dương có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, lãi suất 7%/ năm.

(2) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dài hạn là tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hải Dương có kỳ hạn 24 tháng, lãi suất 6,5%/ năm.

(3) Trái phiếu ngân hàng là trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hải Dương phát hành có kỳ hạn 10 năm, lãi suất bằng lãi suất TG cá nhân 12T bình quân 4 NH TMCP lớn nhất cộng 0,8%/ năm.

3. Phải thu của khách hàng	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**126.674.408.676**	**88.615.545.738**
- Sumitomo NACCO Materials Handling (Viet nam)., Ltd	1.182.035.065	1.953.909.285
- Công ty CP LICOGI 16 - TPHCM	22.070.659.219	0
- Công ty CP truyền dẫn Long Biên - Hà Nội	24.532.887.500	0
- Cty TNHH MTVKTCTTL Bắc Đuống - TB Lương Tân	7.616.841.302	0
- Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	7.447.103.821	5.459.261.150
- Phải thu khách hàng khác:	63.824.881.769	81.202.375.303
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	**3.390.535.000**	**9.393.867.145**
- BQL DA các tiểu dự án ADB5 tỉnh Bắc Ninh - TB Nhất Trai	0	60.105.145
- BQLDA CT thủy lợi Nội đồng - TB Đò Hàn	3.390.535.000	1.525.000.000
- BQL DA Sở NN & PTNT Bắc Giang - TB Trúc Tay	0	7.808.762.000
Cộng	**130.064.943.676**	**98.009.412.883**

4. Phải thu khác	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
a) Ngắn hạn	**6.467.266.146**	**163.137.688.207**
- Dư Nợ BHXH + BHYT + BHTN	0	129.553.162
- Tạm ứng	4.973.301.172	2.926.083.037
- Phải thu khác	321.964.974	160.082.052.008
- Ký quỹ bảo lãnh bằng tiền gửi tại VIB Hải Dương kỳ hạn 12 tháng	172.000.000	0
- Ký quỹ bảo lãnh bằng tiền gửi tại VCB Hải Dương kỳ hạn 01 tháng	1.000.000.000	0
b) Dài hạn	**3.143.690.000**	**0**
- Đặt cọc thuê nhà làm việc Văn phòng Hà Nội 03 năm	43.690.000	
- Ký quỹ bảo lãnh bằng tiền gửi tại Vietinbank Hải Dương kỳ hạn 24 tháng	3.100.000.000	0
Cộng	**9.610.956.146**	**163.137.688.207**

5. Hàng tồn kho:	*Cuối kỳ*		*Đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Nguyên liệu, vật liệu;	50.875.282.165		78.928.064.196	
- Công cụ, dụng cụ;	1.328.866.957		1.055.588.594	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	3.704.098.380		5.302.151.546	
- Thành phẩm;	39.640.970.322	(174.750.478)	51.393.144.317	(175.747.386)
- Hàng hóa;	13.449.722.638	(279.751.758)	5.480.923.793	(279.751.758)
- Hàng gửi bán;	1.538.669.871		1.812.944.523	
Cộng	**110.537.610.333**	**(454.502.236)**	**143.972.816.969**	**(455.499.144)**

6. Tài sản dở dang dài hạn:	*Cuối kỳ*		*Đầu năm*	
	Giá gốc	*GT có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*GT có thể thu hồi*
a) Mua sắm:	**923.854.683**	**923.854.683**	**477.794.683**	**477.794.683**
b) Xây dựng cơ bản dở dang:	**631.257.049**	**631.257.049**	**988.938.774**	**988.938.774**
Cộng	**1.555.111.732**	**1.555.111.732**	**1.466.733.457**	**1.466.733.457**

7. Chi phí trả trước	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	592.301.713	640.308.851
- Các khoản khác;	1.097.348.327	0
Cộng	**1.689.650.040**	**640.308.851**
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.128.133.525	312.414.892
- Các khoản khác	6.418.107.108	2.601.580.141
Cộng	**7.546.240.633**	**2.913.995.033**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**67.228.541.045**	**52.651.197.430**	**15.740.848.056**	**1.431.466.363**	**137.052.052.894**
- Mua trong kỳ					0
- Đầu tư XDCB hoàn thành		835.217.568	499.500.000		1.334.717.568
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	**67.228.541.045**	**53.486.414.998**	**16.240.348.056**	**1.431.466.363**	**138.386.770.462**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**29.257.464.156**	**36.251.109.413**	**10.756.497.865**	**1.155.328.337**	**77.420.399.771**
- Khấu hao trong kỳ	3.091.471.309	3.930.500.474	976.339.885	160.851.169	8.159.162.837
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	**32.348.935.465**	**40.181.609.887**	**11.732.837.750**	**1.316.179.506**	**85.579.562.608**
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	**37.971.076.889**	**16.400.088.017**	**4.984.350.191**	**276.138.026**	**59.631.653.123**
- Tại ngày cuối kỳ	**34.879.605.580**	**13.304.805.111**	**4.507.510.306**	**115.286.857**	**52.807.207.854**
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	*12.905.137.493*	*17.549.509.944*	*7.523.120.601*	*622.460.273*	***38.600.228.311***

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB cơ sở II	Các phần mềm thiết kế	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**453.431.700**	**2.585.257.553**	**6.067.200.000**	**0**	**9.105.889.253**
- Mua trong năm				103.512.000	103.512.000
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	**453.431.700**	**2.585.257.553**	**6.067.200.000**	**103.512.000**	**9.209.401.253**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**0**	**1.647.937.665**	**6.067.200.000**	**0**	**7.715.137.665**
- Khấu hao trong kỳ		161.578.596		16.027.665	177.606.261
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	**0**	**1.809.516.261**	**6.067.200.000**	**16.027.665**	**7.892.743.926**
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	**453.431.700**	**937.319.888**	**0**	**0**	**1.390.751.588**
- Tại ngày cuối kỳ	**453.431.700**	**775.741.292**	**0**	**87.484.335**	**1.316.657.327**
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;			*6.067.200.000*		***6.067.200.000***

10. Vay và nợ thuê tài chính	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
a) Vay ngắn hạn		
- NHTMCP Công thương VN CN Hải Dương (1)	71.621.533.992	39.511.195.845
- NHTMCP Quốc tế VN CN HD (2)	8.229.141.936	2.543.167.554
- NHTMCP Đầu tư & PT CN Hải Dương (3)	0	6.591.195.540
- NHTMCP Quân đội CN Hải Dương (4)	7.132.812.347	0
- Công ty TNHH 1TV Năng lượng GELEX (5)	0	100.000.000.000
- Vay cá nhân (6)	234.509.960	669.129.188
Cộng	**87.217.998.235**	**149.314.688.127**

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 16.05/2018/HĐCVHM/NHCT340/BOM ngày 16/05/2018 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 270 tỷ đồng.

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

+ Thời hạn của hợp đồng: hết ngày 16/05/2019.

+ Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm 31/12/2018 là 6,2%/ năm

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gồm toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số G499514 do UBND tỉnh Hải Hưng cấp ngày 22/04/1996; Toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số AL569038 do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 30/05/2008.

(2) Hợp đồng tín dụng số 471.HĐTD2.024.17 ngày 10/10/2017 với Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản cụ thể sau:

+ Hạn mức cho vay ngắn hạn: 30 tỷ đồng.

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng

+ Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi, tại ngày 31/12/2018 lãi suất cho vay là 6%/năm

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ các khoản phải thu và một phần hàng tồn kho luân chuyển của Công ty.

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/214138/HĐTD ngày 28/11/2018 với NHTMCP Đầu tư và phát triển chi nhánh Hải Dương, các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 30 tỷ đồng.

+ Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C.

+ Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 28/11/2019.

+ Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ.

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng hợp đồng thế chấp số 01/2013/HĐ ngày 30/05/2013 và hợp đồng thế chấp số 02/2013/HĐ ngày 30/05/2013.

(4) Hợp đồng cấp tín dụng số 41166.18.270.2131526.TD ngày 13/11/2018 với Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hải Dương với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 đồng

+ Mục đích vay: Vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh.

+ Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 13/11/2019

+ Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ. Tại ngày 31/12/2018 là 6%/ năm.

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Không tài sản bảo đảm tối đa 10 tỷ đồng, phần còn lại bảo đảm bằng hàng hoá, quyền đòi nợ hoặc khoản phải thu hình thành từ các phương án MB tài trợ.

(5) Hợp đồng vay vốn số 06/2017/HĐVV/NL-HPMC ngày 01/12/2017 với Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX với các điều khoản chi tiết sau:

+ Số tiền vay: 100.000.000.000 đồng

+ Mục đích vay: Vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh.

+ Thời hạn của hợp đồng: 03 tháng

+ Lãi suất cho vay: 10,5%/năm.

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

+ Khoản vay đã được tất toán tại ngày 14/03/2018.

(6) Là các khoản vay của người lao động trong Công ty theo chương trình và chính sách nội bộ, nhằm huy động vốn lưu động với thời gian dưới 12 tháng. Lãi suất thỏa thuận nhưng không cao hơn lãi suất huy động bình quân của các NH thương mại cộng 02%.

11. Phải trả người bán	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty CP cơ khí thương mại Hợp Tiến	3.059.925.000	0
- Công ty CP Kỹ nghệ điện cơ Hà Nội	4.974.126.300	0
- Công ty CP Phát triển công nghệ Quốc An	24.431.338.800	0
- Yong Peng Machinery and Equipment Co., Limited (YPM)	8.524.448.940	0
- Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	40.555.815.117	29.828.406.758
- Phải trả các đối tượng khác:	17.654.814.960	71.724.213.336
Cộng	**99.200.469.117**	**101.158.347.512**

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	*Đầu kỳ*	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã thực nộp trong kỳ*	*Cuối kỳ*
a) Phải nộp				
- Thuế Giá trị gia tăng	1.168.783.232	8.904.023.791	11.112.675.505	(1.039.868.482)
+ Tại TP Hải Dương	*1.157.803.451*	*8.063.132.306*	*10.606.905.945*	*(1.385.970.188)*
+ Tại Chi nhánh Hà Nội	*8.014.488*	*4.906.046*	*8.014.488*	*4.906.046*
+ Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	*2.965.293*	*835.985.439*	*497.755.072*	*341.195.660*
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.697.422.112	2.798.425.006	0	6.495.847.118
- Thuế Thu nhập cá nhân	83.146.603	1.535.413.962	796.492.900	822.067.665
Cộng	**4.949.351.947**	**13.237.862.759**	**11.909.168.405**	**6.278.046.301**

13. Chi phí phải trả	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay phải trả	213.000.000	993.166.667
- Tiền ăn ca tháng 12/2018	168.537.300	0
- Phí kiểm toán BCTC năm	60.000.000	55.000.000
- Dịch vụ vận chuyển, tháo dỡ, bảo dưỡng bơm	2.016.850.000	0
- Lãi ký quỹ đại lý năm	92.400.000	77.000.000
- Hoa hồng đại lý, CKBH, phí lưu kho ĐL	238.272.727	240.300.000
Cộng	**2.789.060.027**	**1.365.466.667**

14. Phải trả khác	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	78.525.800	72.094.300
- Tiền lương BHXH trả người lao động	0	57.700.752
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	144.800.000	65.600.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.491.872	68.523.793
Cộng	**249.817.672**	**263.918.845**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.100.000.000	1.100.000.000
Cộng	**1.100.000.000**	**1.100.000.000**

15. Dự phòng phải trả	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	22.012.486.392	9.136.954.345
Cộng	**22.012.486.392**	**9.136.954.345**

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	**35.000.000.000**	**6.927.292.131**	**0**	**0**	**0**	**0**	**31.751.423.494**	**0**	**73.678.715.625**
- Tăng vốn trong năm nay	51.000.000.000	18.760.000.000							**69.760.000.000**
- Lãi trong năm nay							17.045.648.569		**17.045.648.569**
- Tăng khác							2.000.000.000		**2.000.000.000**
- Thưởng Ban điều hành							(665.000.000)		**(665.000.000)**
- Trích lập Quỹ ĐTPT, Quỹ KT, PL							(3.000.000.000)		**(3.000.000.000)**
- Giảm khác		(7.104.292.131)					(10.572.707.869)		**(17.677.000.000)**
Số dư đầu năm nay	**86.000.000.000**	**18.583.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**36.559.364.194**	**0**	**141.142.364.194**
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							28.583.635.030		**28.583.635.030**
- Tăng khác									
- Thưởng Ban điều hành							(1.532.250.000)		**(1.532.250.000)**
- Cổ tức 20% năm 2017							(17.200.000.000)		**(17.200.000.000)**
- Cổ tức 15% năm 2018							(12.900.000.000)		**(12.900.000.000)**
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ này	**86.000.000.000**	**18.583.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**33.510.749.224**	**0**	**138.093.749.224**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Vốn góp của các cổ đông	86.000.000.000	86.000.000.000
Cộng	**86.000.000.000**	**86.000.000.000**

c) Các quỹ của doanh nghiệp:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Quỹ đầu tư phát triển	9.182.797.985	9.182.797.985
Trong đó: Quỹ đầu tư PTSX	*8.532.797.985*	*8.532.797.985*
Quỹ dự phòng tài chính	*650.000.000*	*650.000.000*
Cộng	**9.182.797.985**	**9.182.797.985**

17. Nguồn kinh phí — *Giá trị*

- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm: (357.500.000)
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm: 1.557.500.000
- Chi sự nghiệp: 1.208.067.570
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ: (8.067.570)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và CCDV	*Kỳ này*	*Lũy kế năm*
- Doanh thu bán hàng hóa	106.823.273.788	145.989.835.278
- Doanh thu bán thành phẩm	121.311.252.454	667.554.326.746
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.404.209.569	13.887.397.867
Cộng	**234.538.735.811**	**827.431.559.891**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	*Kỳ này*	*Lũy kế năm*
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại.	77.945.455	345.204.110
Cộng	**77.945.455**	**345.204.110**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	*Kỳ này*	*Lũy kế năm*
- Doanh thu bán hàng hóa	106.823.273.788	145.968.173.078
- Doanh thu bán thành phẩm	121.233.306.999	667.230.784.836
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.404.209.569	13.887.397.867
Cộng	**234.460.790.356**	**827.086.355.781**

4. Giá vốn hàng bán	*Kỳ này*	*Lũy kế năm*
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	90.821.409.804	128.671.634.592
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	88.706.739.651	548.488.151.160
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	4.277.256.855	8.305.162.128
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	(996.908)	(996.908)
Cộng	**183.804.409.402**	**685.463.950.972**

5. Doanh thu hoạt động tài chính	*Kỳ này*	*Lũy kế năm*
- Doanh thu về hoạt động ĐT mua bán chứng khoán	365.840.346	11.837.284.169
- Lãi tiền gửi	194.888.429	231.997.149
- Lãi cho vay vốn	61.404.111	291.911.294
- Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	625.552.077	708.635.941
Cộng	**1.247.684.963**	**13.069.828.553**

6. Chi phí tài chính	*Kỳ này*	*Lũy kế năm*
- Chi về hoạt động ĐT mua bán chứng khoán	(145.703.134)	14.677.276.605
- Lãi tiền vay	1.627.739.567	7.345.205.944
- Chiết khấu thanh toán, lãi ký quỹ	121.631.000	284.941.082
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	73.688.933	75.592.173
Cộng	**1.677.356.366**	**22.383.015.804**

7. Thu nhập khác	*Kỳ này*	*Lũy kế năm*
- Các khoản khác.	2.000.000	22.240.900
Cộng	**2.000.000**	**22.240.900**

8. Chi phí khác	*Kỳ này*	*Lũy kế năm*
- Chi phí bất thường khác	207.860.750	244.896.744
Cộng	**207.860.750**	**244.896.744**

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN

a) Các khoản chi phí QLDN PS trong kỳ	*Kỳ này*	*Lũy kế năm*
- Chi phí tiền lương nhân viên quản lý	6.137.054.800	14.599.490.600
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	330.946.532	944.762.769
- Chi phí đồ dùng văn phòng	108.832.000	308.737.909
- Chi phí khấu hao TSCĐ	530.914.983	2.307.107.544
- Thuế, phí và lệ phí	673.556.043	1.002.907.291
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.430.187.950	2.203.627.240
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.232.268.975	3.019.849.201
- Chi phí bằng tiền khác	2.893.420.220	11.466.934.007
Cộng	**13.337.181.503**	**35.853.416.561**

b) Các khoản CPBH phát sinh trong kỳ	*Kỳ này*	*Lũy kế năm*
- Chi phí tiền lương nhân viên	1.412.293.400	3.294.464.100
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	8.892.553	8.892.553
- Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	12.700.038.182	20.831.171.176
- Chi phí quảng cáo	42.111.300	42.111.300
- Chi phí bán hàng trực tiếp	57.216.000	571.070.300
- Chi hoa hồng, môi giới	4.362.355.053	12.780.740.020
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.021.709.010	28.464.786.375
- Chi phí khác phục vụ bán hàng	4.568.325.028	7.813.929.501
Cộng	**25.172.940.526**	**73.807.165.325**

c) Các khoản ghi giảm CPBH và CP QLDN	*Kỳ này*	*Lũy kế năm*
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành SP, hàng hóa	655.306.790	7.801.874.195
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	136.785.000	5.525.473.350
- Các khoản ghi giảm khác:	325.564.394	445.615.508
+ Chi phí bán hàng	*291.972.727*	*310.816.747*
+ Chi phí QLDN	*33.591.667*	*134.798.761*
Cộng	**1.117.656.184**	**13.772.963.053**

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	*Kỳ này*	*Lũy kế năm*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu;	61.007.037.293	473.730.412.348
- Chi phí nhân công;	20.076.152.359	47.996.891.859
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	2.001.584.465	8.336.769.098
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	15.267.364.861	61.340.688.788
- Thuế, phí và lệ phí;	279.886.342	389.095.342
- Chi phí khác bằng tiền.	21.112.993.873	57.758.587.255
Cộng	**119.745.019.193**	**649.552.444.690**

11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	*Kỳ này*	*Lũy kế năm*
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.798.425.006	7.615.307.851
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**2.798.425.006**	**7.615.307.851**

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

Hải Dương, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	**Giám đốc tài chính**	**Tổng giám đốc**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*
Nguyễn Thị Thu Thủy	**Bùi Thị Lệ Thủy**	**Nguyễn Trọng Nam**

M.S.D.N: 0800028701 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG TP. HẢI DƯƠNG-T. HẢI DƯƠNG